

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LEAD JOY**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI LEAD JOY

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LEAD JOY TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LEAD JOY TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2301250007

**3. Ngày thành lập:** 29/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 02, ngã tư Lý Anh Tông, đường Nguyễn Quyền, Phường Võ Cường, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 0963916966

Fax:

Email: [leadjoy68@gmail.com](mailto:leadjoy68@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4530     |
| 2.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>- Đại lý bán hàng hóa<br>- Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610     |
| 3.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4620     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4633     |
| 7.  | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4634     |
| 8.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4641     |
| 9.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>-Bán buôn thực phẩm chức năng | 4649     |
| 10. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4651     |
| 11. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652     |

|     |                                                                                                                                                              |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 12. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                              | 4659        |
| 13. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đầu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                  | 4669        |
| 14. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                   | 8230        |
| 15. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                             | 8292        |
| 16. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                   | 8299        |
| 17. | Bán buôn tổng hợp<br>(Trừ hoạt động nhà nước cấm và hoạt động đầu giá)                                                                                       | 4690(Chính) |
| 18. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ thực phẩm chức năng | 4711        |
| 19. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                           | 4719        |
| 20. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                            | 4721        |
| 21. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                             | 4722        |
| 22. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4723        |
| 23. | Khai thác muối                                                                                                                                               | 0893        |
| 24. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                      | 1020        |
| 25. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                 | 1030        |
| 26. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                              | 1040        |
| 27. | Sản xuất đường                                                                                                                                               | 1072        |
| 28. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                          | 1073        |
| 29. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                 | 1074        |
| 30. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                        | 1075        |
| 31. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng                                                                     | 1079        |
| 32. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                             | 1420        |
| 33. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                                                                                                | 1511        |
| 34. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                               | 1610        |
| 35. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                            | 1621        |
| 36. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                      | 1622        |
| 37. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                      | 1623        |
| 38. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                     | 1629        |
| 39. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                     | 2410        |
| 40. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                | 2431        |
| 41. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                               | 2511        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 2592 |
| 43. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2599 |
| 44. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4789 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610 |
| 46. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5621 |
| 47. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5629 |
| 48. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Trừ kinh doanh dịch vụ quán bar, karaoke, vũ trường)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5630 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 50. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4751 |
| 51. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4752 |
| 52. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4753 |
| 53. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:- Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 54. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4771 |
| 55. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN THỊ THẢO | Việt Nam  | Thôn Quyết Thắng, Xã Thiệu Thịnh, Huyện Thiệu Hoá, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam | 1.600.000.000         | 20,000    | 038192024229                                                                                            |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ THƠM | Việt Nam  | Khu phố Yên Lã, Phường Tân Hồng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam  | 6.400.000.000         | 80,000    | 038186023786                                                                                            |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN THỊ THƠM

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/04/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038186023786

Ngày cấp: 25/04/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát Quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Khu phố Yên Lã, Phường Tân Hồng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Khu phố Yên Lã, Phường Tân Hồng, Thành phố Từ Sơn, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh